MỤC LỤC

[MỤC LỤC 1](#_Toc136357187)

[DANH MỤC CÁC TỪ VÀ KÝ HIỆU VIẾT TẮT 3](#_Toc136357188)

[DANH MỤC BẢNG 4](#_Toc136357189)

[DANH MỤC HÌNH 4](#_Toc136357190)

[Chương I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ 5](#_Toc136357191)

[1. Tên chủ cơ sở 5](#_Toc136357193)

[2. Tên cơ sở 6](#_Toc136357194)

[3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở 6](#_Toc136357195)

[4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở: 7](#_Toc136357199)

[5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở 9](#_Toc136357204)

[Chương II. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG 13](#_Toc136357209)

[1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường 13](#_Toc136357211)

[2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường 13](#_Toc136357212)

[CHƯƠNG III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ 15](#_Toc136357213)

[1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải 15](#_Toc136357215)

[2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải 24](#_Toc136357219)

[3. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường 26](#_Toc136357220)

[4. Công trình, biện pháp lưu trữ, xử lý chất thải nguy hại 27](#_Toc136357221)

[5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung 28](#_Toc136357222)

[6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường 28](#_Toc136357223)

[Chương IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG 31](#_Toc136357224)

[1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải 31](#_Toc136357226)

[2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải 32](#_Toc136357227)

[3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung 32](#_Toc136357228)

[Chương V. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ 33](#_Toc136357229)

[Chương VI. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ 37](#_Toc136357231)

[1. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của Pháp luật 37](#_Toc136357233)

[2. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm 38](#_Toc136357236)

[Chương VII. KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ 39](#_Toc136357237)

[Chương VII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ 40](#_Toc136357239)

[PHỤ LỤC BÁO CÁO 40](#_Toc136357241)

[CÁC TÀI LIỆU, DỮ LIỆU THAM KHẢO 41](#_Toc136357242)

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ KÝ HIỆU VIẾT TẮT

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **VIẾT TẮT** | **DIỄN GIẢI** |
| 1 | BTCT | Bê tông cốt thép |
| 2 | BTNMT | Bộ Tài nguyên và Môi trường |
| 3 | BVMT | Bảo vệ môi trường |
| 4 | BYT | Bộ Y tế |
| 5 | CBCNV | Cán bộ công nhân viên |
| 6 | CTNH | Chất thải nguy hại |
| 7 | CTR | Chất thải rắn |
| 8 | HTXLNT | Hệ thống xử lý nước thải |
| 9 | QCVN | Quy chuẩn Việt Nam |
| 10 | TCXDVN | Tiêu chuẩn Xây dựng Việt Nam |
| 11 | UBND | Uỷ ban nhân dân |

DANH MỤC BẢNG

[Bảng 1. Khối lượng nguyên vật liệu giai đoạn hoạt động 7](#_Toc136415232)

[Bảng 2. Quy mô các hạng mục của Cơ sở 9](#_Toc136415233)

[Bảng 3. Kích thước các bể của hệ thống xử lý nước thải 19](#_Toc136415234)

[Bảng 4. Các thiết bị đã được lắp đặt tại hệ thống xử lý nước thải 20](#_Toc136415235)

[Bảng 5. Kết quả quan trắc chất lượng nước thải 22](#_Toc136415236)

[Bảng 6. Thông số kỹ thuật của Hệ thống xử lý khí thái 25](#_Toc136415237)

[Bảng 7. Kết quả quan trắc chất lượng khí thải 25](#_Toc136415238)

[Bảng 8. Khối lượng CTNH phát sinh thường xuyên của Cơ sở 27](#_Toc136415239)

[Bảng 9. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn chất ô nhiễm 31](#_Toc136415240)

[Bảng 10. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn chất ô nhiễm 32](#_Toc136415241)

[Bảng 11. Mức độ giá trị giới hạn tiếng ồn, độ rung 32](#_Toc136415242)

[Bảng 12. Kết quả quan trắc nước thải 34](#_Toc136415243)

[Bảng 13. Kết quả quan trắc chất lượng khí thải 36](#_Toc136415244)

DANH MỤC HÌNH

[Hình 1. Sơ đồ quy trình công nghệ sản xuất 6](#_Toc136415245)

[Hình 2. Mô hình hầm tự hoại 17](#_Toc136415246)

[Hình 3. Quy trình xử lý khí thải lò hơi của Nhà máy 24](#_Toc136415247)

Chương I

THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

Tổng công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ được thành lập từ năm 1962, tiền thân là Nhà máy Dệt Hòa Thọ (SICOVINA) thuộc Công ty Kỹ nghệ Bông vải Việt Nam. Năm 1975, khi thành phố Đà Nẵng được giải phóng, Nhà máy Dệt Hòa Thọ được chính quyền tiếp quản và đi vào hoạt động trở lại vào ngày 21/04/1975. Hòa Thọ là một trong những doanh nghiệp dệt may có bề dày lịch sử và quy mô lớn với 2 lĩnh vực chính: Sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu các loại sản phẩm may mặc, các loại sợi và nhập khẩu nguyên liệu, thiết bị thiết yếu dùng để kéo sợi và sản xuất hàng may mặc. Không chỉ là một hệ thống cung ứng Sợi - May hàng đầu Việt Nam, Hòa Thọ còn giữ vai trò nồng cốt, trong các hoạt động của Vinatex và Vitas, tích cực đóng góp to lớn vào ngành dệt may Việt Nam trong nhiều thập kỷ qua. Với chủng loại sản phẩm đa dạng gồm Jacket, Suit, quần tây, áo khoác, bảo hộ lao động…cùng chất lượng đảm bảo, mẫu mã hợp thời trang, sản phẩm Hòa Thọ được khách hàng đánh giá cao, kể cả những thị trường với nhiều tiêu chuẩn khắt khe như Hoa Kỳ, Châu Âu, Nhật Bản, Hàn Quốc… Cùng bề dày lịch sử lâu đời, quy mô sản xuất lớn, đội ngũ nhân sự tâm huyết và sáng tạo, mẫu mã đẹp, chất lượng đảm bảo… Hòa Thọ không ngừng gia tăng năng lực cạnh tranh, khẳng định vị thế dẫn đầu cũng như thương hiệu của mình trên cả thị trường trong nước và quốc tế.

Nhà máy May xuất khẩu Đông Hà - Quảng Trịthuộc Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ có vị trí KCN Nam Đông Hà đã đi vào hoạt động từ tháng 02/2008. Cơ sở đã được Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Quảng Trị cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 30311000003 cấp lần đầu ngày 17/08/2007, thay đổi lần thứ nhất ngày 09/01/2009 với 20 dây chuyền và đã được UBND Thành phố Đông Hà cấp Giấy xác nhận Đăng kí Bản Cam kết bảo vệ môi trường tại Giấy xác nhận số 573/GXN-UBND ngày 07/12/2007.

Tuân thủ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và các văn bản pháp luật liên quan, Cơ sở Nhà máy May xuất khẩu Đông Hà - Quảng Trịcó tiêu chí về môi trường thuộc Mục số 2, Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

## Tên chủ cơ sở

- Tên Chủ cơ sở: Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ - Công ty May Hòa Thọ - Đông Hà

- Địa chỉ văn phòng: KCN Nam Đông Hà, Phường Đông Lương, thành phố Đông Hà.

- Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở: Phan Ngọc Hùng. Chức vụ: Giám đốc

- Điện thoại: 0233.3563579

- Giấy chứng nhận đăng kí hoạt động chi nhánh số 0400101556-008 đăng kí lần đầu ngày 18/05/2007, thay đổi lần thứ 6 ngày 07/04/2022 do Phòng đăng kí kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp.

## Tên cơ sở

- Tên cơ sở: Nhà máy May xuất khẩu Đông Hà - Quảng Trị.

- Địa điểm cơ sở: KCN Nam Đông Hà, Phường Đông Lương, thành phố Đông Hà.

- Diện tích cơ sở: 29.223 m2.

- Quy mô của cơ sở: Cơ sở thuộc lĩnh vực công nghiệp có tổng mức đầu tư 53,7 tỷ đồng tương đương với dự án nhóm C theo luật đầu tư công.

- Cơ sở đã có giấy xác nhận đăng kí bản cam kết bảo vệ môi trường tại Giấy xác nhận số 573/GXN-UBND ngày 07/12/2007 của UBND thành phố Đông Hà.

## Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở

### Công suất hoạt động của cơ sở

Công suất thiết kế: 2 triệu sản phẩm/năm bao gồm áo jacket và đồ bảo hộ lao động.

### Công nghệ sản xuất của cơ sở

*Sơ đồ quy trình công nghệ*

Nguyên liệu

Thiết kế mẫu

Cắt

May

Ủi/Là

Kiểm tra chất lượng sản phẩm

Đóng gói, lưu kho

Xuất hàng

Lò hơi

Bụi, CTR

Bụi, Tiếng ồn, CTR

Nhiệt dư

CTR

CTR

Hơi nóng

Bụi, Khí thải, CTR

1. Sơ đồ quy trình công nghệ sản xuất

*Thuyết minh quy trình*

- Thiết kế mẫu, giác sơ đồ: Thiết kế mẫu dựa trên kiểu mẫu, số đo hoặc sản phẩm mẫu, sau đó thiết kế ra giấy móng, kiểm tra các thông số kích thước, nhân thành các cỡ theo yêu cầu của khách hàng. Sản xuất mẫu bán thành phẩm và mẫu thành phẩm các chi tiết trên sản phẩm, chuyển mẫu, giác sơ đồ để tính định mức cho sản phẩm và dùng mẫu để cắt.

- Cắt: Vải được trải theo kích thước sơ đồ mẫu, thoa phấn hoặc cắt trực tiếp trên mẫu (bao gồm cắt phá và cắt gọt chi tiết). Sau khi cắt xong chuyển các chi tiết can, thêu, sang phân xưởng thêu (nếu khách hàng yêu cầu hoặc theo thiết kế). Trong bước này còn có bước phối kiện chi tiết, viết số theo từng bản cắt, sau đó được chuyển chi tiết cắt sang bước tiếp theo.

- May: Trước khi may cần phải bóc tách các chi tiết (sản phẩm bước cắt), rải các chi tiết may trên chuyền, may các chi tiết may bán thành phẩm, lắp ráp thành sản phẩm, kiểm tra bước may.

- Ủi/Là: nhân viên dùng bàn ủi được cung cấp từ lò hơi đốt bằng củi trấu để ủi thẳng sản phẩm hoàn thiện theo yêu cầu thiết kế hoặc của khách hàng, cài đặt phụ kiện kiểm tra trước khi đóng gói.

- Kiểm tra chất lượng sản phẩm: Từng bước trên đã có sự kiểm tra theo quy trình, tới bước này sản phẩm đã được hoàn thiện. Lúc này nhân viên kiểm tra tiến hành kiểm tra chất lượng sản phẩm và nhập kho lưu giữ.

- Bao gói: Bước này diễn ra tại tổ hợp con và tổ hợp lớn tùy theo yêu cầu của khách hàng. Hộp được đóng tỷ lệ theo yêu cầu của khách hàng. Áo quần cho vào túi, đóng hộp con và cuối cùng đóng vào hộp lớn. Kiểm tra sản phẩm.

### Sản phẩm của cơ sở

Sản phẩm đầu ra của Cơ sở là áo Jacket, đồ bảo hộ lao động với công suất 2 triệu sản phẩm/năm.

## Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở:

### Nguyên vật liệu

Dựa vào định mức nguyên, vật liệu sử dụng và quy mô dự án, khối lượng nguyên, vật liệu sử dụng cho dự án như sau:

1. Khối lượng nguyên vật liệu giai đoạn hoạt động

| **TT** | **Tên nguyên, vật liệu** | **ĐVT** | **Số lượng** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Vải | m2/năm | 15.375.160 |
| 2 | Nhãn các loại | m2/năm | 2.005.520 |
| 3 | Chỉ cuộn các loại | cuộn/năm | 198.780 |
| 4 | Dây ribbon | m/năm | 2.105.600 |
| 5 | Dây thun 1-3/4 | m/năm | 3.527.120 |
| 6 | Tem dán (bao/thùng) | cái/năm | 1.220.000 |
| 7 | Thẻ bài (giá/trang trí) | cái/năm | 15.040.000 |
| 8 | Bao PE | cái/năm | 1.020.000 |
| 9 | Thùng carton | cái/năm | 610.000 |
| *Nguồn: Chủ dự án cung cấp* | | | |

### Nguồn nhiên liệu

- Dự án sử dụng nhiên liệu là củi trấu cho lò hơi công suất 2 tấn hơi/h. Củi trấu được thu mua từ Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương Mại Quảng Trị. Với định mức tiêu hao nhiên liệu là 105-115 kg/tấn hơi, công suất lò hơi là 2 tấn hơi/h và thời gian vận hành 9 tiếng, khối lượng nguyên liệu cần cho quá trình đốt khoảng 1.890 - 2.070 kg/ngày. Một năm hoạt động 300 ngày, tổng nhiên liệu cần khoảng 567 - 621 tấn/năm.

- Chlorine sử dụng cho hệ thống xử lý nước thải: 600 kg/năm. Được cung cấp bởi Công ty cổ phần KHCN Việt Mỹ có địa chỉ tại phường Thanh Khê Đông, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng.

### Nguồn cung cấp điện

Điện phục vụ cho các hoạt động sản xuất, chiếu sáng, sinh hoạt của Cơ sở khoảng 26.900 kWh/tháng (*đính kèm hóa đơn điện tại Phụ lục*). Điện được sử dụng từ đường dây có sẵn tại đường K2 (KCN Quán Ngang), đấu nối vào trạm biến áp công suất 100kVA nằm phía Đông Nam của cơ sở để cung cấp điện ổn định cho hoạt động sản xuất.

### Nguồn cung cấp nước

Nguồn nước phục vụ cho hoạt động của toàn bộ Cơ sở được lấy từ Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Trị chạy dọc theo tuyến K2 (KCN Nam Đông Hà). Lượng nước sử dụng cho Cơ sở bao gồm: sinh hoạt của công nhân, cấp cho lò hơi, nước làm mát nhà xưởng, nước PCCC và tưới cây.

Tham khảo hóa đơn tiền nước từ tháng 10/2022 đến tháng 02/2023, lượng nước sử dụng lớn nhất vào tháng 12/2022 (từ ngày 22/11/2022 đến ngày 22/12/2022) có khối lượng nước sử dụng 2.301 m3, nước được sử dụng trong tháng này bao gồm: sinh hoạt của công nhân, cấp cho lò hơi, nước làm mát nhà xưởng. Như vậy, khối lượng nước cung cấp trung bình cho mỗi ngày khoảng 77m3/ngày. Trong đó:

+ Nước cấp cho lò hơi với nhu cầu đang sử dụng 2 tấn hơi/giờ, thời gian làm việc tại Nhà máy 8 tiếng/ngày. Trước khi đi vào sử dụng, phải thực hiện vận hành lò trước 1h. Vì vậy, nhu cầu sử dụng lò hơi là 9 h/ngày, khối lượng nước cần cung cấp cho lò hơi là 2 tấn hơi × 9 = 18 tấn hơi/ngày = 18 m3/ngày.

+ Nước làm mát: nhà máy sử dụng hệ thống làm mát cooling pad đặt tại nhà xưởng sản xuất, mỗi giờ sẽ tiêu hao do bay hơi là 0,5 m3 (theo định mức thực tế tại nhà máy). Nhà máy hoạt động 8h/ngày tiêu hao lượng nước là 0,5m3×8h/ngày = 4m3/ngày.

+ Nước cấp cho sinh hoạt: Trong quá trình hoạt động của Nhà máy tại thời điểm tháng 11/2022, lượng nước cấp chỉ được sử dụng cho mục đích sinh hoạt CBCNV, nước cấp lò hơi, nước làm mát nhà xưởng và nước tưới cây. Vì vậy, nhu cầu sử dụng cho sinh hoạt hiện tại là: Tổng lượng nước cấp - nước cấp lò hơi – nước làm mát nhà xưởng - nước tưới cây = 77m3/ngày - 18m3/ngày - 4m3/ngày = 55m3/ngày (tương ứng với 1.250 người).

## Các thông tin khác liên quan đến cơ sở

- Số lượng cán bộ công nhân viên: 1.250 công nhân.

- Hiện trạng các hạng mục tại cơ sở:

1. Quy mô các hạng mục của Cơ sở

| **TT** | **Hạng mục** | **Diện tích (m2)** | **Tỷ lệ (%)** |
| --- | --- | --- | --- |
| **I** | **Các hạng mục chính** |  |  |
| 1 | Nhà xưởng 1 | 3.950 | 13,48 |
| 2 | Nhà xưởng 2 | 4.372 | 14,92 |
| **II** | **Các hạng mục phụ trợ** |  |  |
| 1 | Nhà ăn | 1.813 | 6,19 |
| 2 | Bãi để xe | 1.900 | 6,48 |
| 3 | Nhà vệ sinh | 300 | 1,02 |
| 4 | Bể nước ngầm | 130 | 0,44 |
| 5 | Nhà bảo vệ | 12 | 0,04 |
| 6 | Sân, đường nội bộ | 6.938 | 23,68 |
| 7 | Văn phòng | 702 | 2,4 |
| 8 | Nhà kho | 2.691 | 9,18 |
| **III** | **Hạng mục BVMT** |  |  |
| 1 | Cây xanh | 5.865 | 20,02 |
| 2 | Hệ thống xử lý nước thải | 200 | 0,68 |
| 3 | Hệ thống xử lý khí thải | 50 | 0,17 |
| 4 | Nhà chứa CTR | 250 | 0,85 |
| 5 | Nhà chứa CTNH | 50 | 0,17 |
| **TỔNG CỘNG** | | **29.223** | **100,00** |

# 5.1. Các hạng mục công đã đầu tư xây dựng

***5.1.1. Các hạng mục công trình chính***

- Nhà xưởng: Kết cấu khung thép tiền chế, xà gồ thép mái tole bao che. Bước cột 8m, khẩu độ 30m, chiều cao đến đỉnh mái 7,750m, chiều cao thông thủy 4,5m. Thiết kế thông thoáng cho nhà xưởng sản xuất, hệ thống làm mát bao quanh nhà xưởng.

# 5.1.2. Các hạng mục công trình phụ trợ

- Nhà ăn: Kích thước xây dựng 1.813m2, mái sử dụng hệ tôn lợp sóng vuông dày 0,42 ly, xà gồ thép C, kích thước 125×50×20×3,2mm; A=1,35mm. Khối nhà văn phòng sử dụng hệ thống điều hòa không khí. Cửa sử dụng hệ cửa nhựa Euro Window.

- Bãi để xe: Sử dụng hệ kết cấu thép, móng sử dụng móng đơn, tường gạch bao che, mái lợp tôn chống nóng dày 0,42 ly.

- Nhà vệ sinh: Chiều cao 4,5 m. Kết cấu BTCT, mái sử dụng hệ tôn lợp sóng vuông dày 0,42 ly, xà gồ thép C.

- Nhà trực bảo vệ: có diện tích xây dựng 12m2. Kết cấu mái sử dụng kèo thép chữ I, xà gồ thép C, mái sử dụng tôn sóng vuông dày 0,42 ly, có tính năng vừa chống mưa và chống bão tốt. Ngoài ra hệ mái có sử dụng tấm cách nhiệt để chống nóng.

- Nhà kho: Kết cấu khung thép tiền chế, xà gồ thép mái tole bao che. Bước cột 8m, khẩu độ 30m, chiều cao đến đỉnh mái 7,750m, chiều cao thông thủy 4,5m.

- Cổng tường rào:

+ Cổng chính: Bảng tên Nhà máy cao 2m, rộng 3,85m, xây bằng blo 75# vữa xây 75#, ốp đá granit tự nhiên, gắn chữ màu đồng; Cánh cổng chính bằng cửa xếp tự động; Cánh cổng phụ khung bằng ống thép tráng kẽm D40, phía trên song bằng ống thép D25 a150, phía dưới bịt tôn dày 1ly.

+ Hàng rào cao 2m, bước gian 2,8-3,3m, xây bằng blo 75# dày 120, vữa xây 75#, vữa trát 75# dày 15, quét vôi 1 nước trắng 2 nước màu.

- Bể nước ngầm: có diện tích 130m2. Toàn bộ khu xây dựng Xưởng may bố trí các trụ lấy nước cứu hoả đảm bảo thuận tiện xe cứu hoả ra vào; Ngoài ra kết hợp với hệ thống cấp nước cứu hoả trong nhà bằng các vòi lăng, bình xịt, máy bơm, bể cát, báo cháy...

- Sân đường nội bộ: Thiết kế bằng kết cấu áo đường cứng có gia cường thép tại những vị trí cục bộ chịu tải trọng tập trung lớn như khu vực tiếp giáp với trạm cân và ram dốc cổng vào. Kết cấu đường từ trên xuống như sau: Bê tông đá 2x4 M300 dày 25cm. Cấp phối đá 0x4 dày 40cm, K=0,98. Đất nền đầm chặt K=0,95.

- Nhà chứa CTR: có diện tích 250m2, xây dựng tôn bao quanh, nhà cao 3m, được lợp bằng mái tôn.

- Nhà chứa CTNH: có diện tích 50m2, xây dựng tôn và thép bao quanh, nhà cao 3m, được lợp bằng mái tôn.

# 5.1.3. Các hạng mục công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường

*a. Hệ thống xử lý nước thải*

Nước thải tại Cơ sở bao gồm bao gồm nước thải nhà vệ sinh, nước thải nhà ăn, nước thải tại HTXL khí thải. Trong đó, nước thải nhà vệ sinh được xử lý bằng hệ thống bể tự hoại 3 ngăn (3 bể với thể tích 60m3/bể); nước thải nhà ăn được qua bể tách dầu mỡ; nước thải từ HTXL khí thải tại bể chứa nước (6,6m3/ngày.đêm), tất cả nước thải được đưa về HTXLNT tập trung với công suất 125m3/ngày.đêm. Nước thải sau khi được xử lý đảm bảo chất lượng nước thải đạt cột B, QCVN 14:2008/BTNMT trước khi đấu nối vào hệ thống thoát nước chạy dọc tuyến đường K2 (KCN Nam Đông Hà). Cơ sở đã có Quyết định số 848/GP-UBND ngày 12/04/2021 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc xả nước thải vào nguồn nước (Gia hạn lần 1).

*b. Hệ thống xử lý khí thải*

Cơ sở sử dụng lò đốt bằng củi trấu để cung cấp nhiệt cho lò hơi với công suất 2 tấn hơi/giờ. Cơ sở sử dụng hệ thống Cyclon để xử lý, sau đó thoát ra môi trường bằng ống khói có đường kính 0,4m, chiều cao 9m. Khí thải sau hệ thống xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT trước khi thải ra môi trường.

*c. Công trình và biện pháp xử lý chất thải rắn, CTNH:*

- Đối với CTR sinh hoạt: Cơ sở đã xây dựng kho chứa CTR (diện tích 250m2) tại góc phía Đông Nam. Bên cạnh đó, để thu gom triệt để CTR, Cơ sở đã bố trí 15 thùng rác (12 thùng 120L, 03 thùng 100L) đặt tại nhà ăn, sân đường nội bộ để thu gom CTR sinh hoạt. Cơ sở đã hợp đồng với Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô Thị Đông Hà để thu gom CTR sinh hoạt với tần suất 2 ngày/lần (*hợp đồng đính kèm tại Phụ lục*).

- Đối với CTR vải vụn, bìa carton và nylon các loại: thu gom trong các bao chứa và tập kết lại kho chứa CTR. Sau đó hợp đồng với Công ty TNHH MTV Thương mại và phát triển Thành Nhân để thu gom CTR sản xuất với tần suất 1 tuần/lần (*hợp đồng đính kèm tại Phụ lục).*

- Đối với CTNH hiện được thu gom vào 03 thùng chứa 100L bố trí tại kho chứa CTNH (diện tích 50m2) nằm ở góc phía Đông Nam Cơ sở. Sau đó, Cơ sở hợp đồng với Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị và Công nghiệp Bắc Sơn để thu gom và xử lý với tần suất 1 lần/năm (*hợp đồng đính kèm tại Phụ lục).*

# 5.4. Hiện trạng sản xuất tại cơ sở

Cơ sở “Nhà máy May xuất khẩu Đông Hà - Quảng Trị” đã đi vào hoạt động từ tháng 02/2008. Hiện tại, cơ sở hoạt động với 1.250 CBCNV với công suất 2 triệu sản phẩm/năm. Cơ sở đã áp dụng các biện pháp phòng ngừa về khí thải, nước thải, CTR đảm bảo quy chuẩn trước khi xả thải ra môi trường. Sản phẩm của cơ sở được gia công và xuất khẩu đi nước ngoài tại các nước như Hoa Kỳ, Nhật Bản,…

Chương II

SỰ PHÙ HỢP CỦA cơ sở VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

## Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

Hiện tại, quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường, chưa được ban hành nên không đánh giá sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường. Tuy nhiên, đối với ngành may mặc thì phù hợp với các quy hoạch ngành như sau:

-Quyết định số 3218/QĐ-BCT ngày 11/4/2014 của Bộ Công thương về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp dệt may Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

Phát triển ngành dệt may phải gắn với bảo vệ môi trường và xu thế dịch chuyển lao động nông nghiệp, nông thôn. Phát triển các khu, cụm công nghiệp sợi dệt nhuộm tập trung để tạo điều kiện xử lý môi trường, chuyển các doanh nghiệp dệt may sử dụng nhiều lao động về các vùng nông thôn. Trong đó vùng Bắc Trung Bộ phát triển mạnh đầu tư sợi, dệt, nhuộm và phân bố các nhà máy tại các vùng ven đô, các thị trấn, thị tứ của các tỉnh trong khu vực này.

- Quyết định số 13/2012/QĐ-UBND ngày 04/10/2012 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Quảng Trị đến năm 2020, định hướng đến 2025.

Nâng cao chất lượng và đa dạng hóa các sản phẩm dệt may, da giày hiện có. Đẩy mạnh phát triển công nghiệp may mặc, sản xuất trang phục may sẵn, gia công may xuất khẩu; sản xuất các đồ dùng bằng da, giày dép da, túi xách bằng da các loại. Mở rộng thị trường tiêu thụ sản xuất dệt may - da giày trong và ngoài nước.

- Giấy chứng nhận đầu tư số 30311000003 cấp ngày 17/08/2007, thay đổi lần thứ nhất 09/01/2099 do Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Quáng Trị cấp.

- Giấy xác nhận đăng kí bản Cam kết bảo vệ môi trường ngày 07/12/2007 của dự án Đầu tư Nhà máy may xuất khẩu Hòa Thọ tại Đông Hà - Quảng Trị.

## Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường

Sau khi xử lý nước thải đạt QCVN 14:2008/BTNMT (cột B) được đấu nối vào tuyến thoát nước K2 của Khu công nghiệp Nam Đông Hà, sau đó đổ ra khe Mụ Lén và thải ra nguồn tiếp nhận là sông Vĩnh Phước.

Hiện tại, khả năng chịu tải của môi trường tiếp nhận chất thải của khu vực chưa được ban hành nên chưa có cơ sở để đánh giá sự phù hợp của Dự án đối với khả năng chịu tải của môi trường tiếp nhận chất thải.

Qua số liệu giám sát môi trường nước thải, khí thải Cơ sở ở Chương IV cho thấy, hiện trạng các thành phần môi trường khu vực chưa có dấu hiệu bị ô nhiễm nên đủ khả năng tiếp nhận các chất thải phát sinh từ cơ sở. Bên cạnh đó, cơ sở đã được UBND tỉnh Quảng Trị cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước tại Quyết định số 848/QP-UBND ngày 12/04/2021.

CHƯƠNG III

KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

## Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

### Thu gom, thoát nước mưa

Cơ sở đã xây dựng hệ thống thu gom và thoát nước mưa đồng bộ trong quá trình xây dựng với chiều dài 1.091m. Định kỳ tiến hành nạo vét mương thoát nước, vệ sinh hố ga để tránh tắc nghẽn, ngập úng khi có mưa lớn (6 tháng/lần). Hệ thống thu gom và tiêu thoát nước mưa tại Cơ sở như sau:

- Sơ đồ thu gom và thoát nước mưa chảy tràn tại Cơ sở như sau:

Nước mưa

Môi trường tiếp nhận

Hố ga

Song chắn rác

Định kỳ nạo vét

Bùn đất

- Nước mưa trên mái, sân, đường nội bộ được thu gom qua hệ thống mương nội bộ, sau đó dẫn qua hố ga tổng để lược rác và đất cát trước khi nhập chung với hệ thống thoát nước mưa dọc tuyến đường K2 của Khu công nghiệp Nam Đông Hà.

- Hố ga: Dọc tuyến mương thu gom nước mưa nội bộ trong khu vực Cơ sở, các hố ga được bố trí tại các điểm đấu nối chuyển hướng giữa các vị trí mương kín. Hố ga đổ bằng bê tông đá 1x2, M250; phần đáy đúc sẵn, phần thân đổ tại chỗ, thành hố ga dày 20 cm. Tổng có 20 hố ga, kích thước (1,2 x 1,4 x 1,0) m.

*(Sơ đồ hệ thống thu gom, thoát nước mưa tuân theo ở phụ lục).*

### Thu gom, thoát nước thải

Hệ thống thu gom thoát nước thải tại Cơ sở như sau:

Nước thải từ HTXL khí thải

Hệ thống thoát nước chung của KCN Nam Đông Hà

Hệ thống xử lý nước thải tập trung

Bể tách dầu mỡ

Nước thải từ nhà ăn

Bể tự hoại 3 ngăn

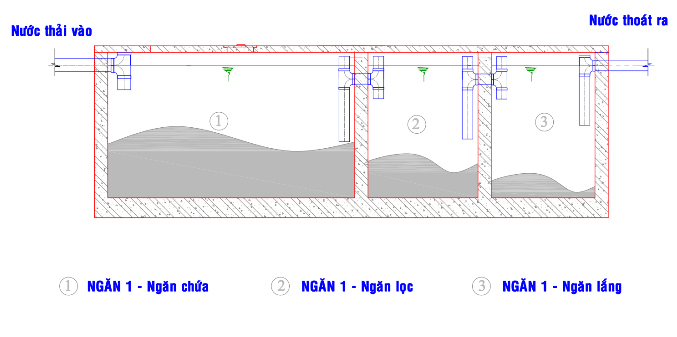
Nước thải từ nhà vệ sinh

*(Sơ đồ hệ thống thu gom, thoát nước thải tuân theo ở phụ lục).*

Nước thải phát sinh tại Nhà máy bao gồm nước thải từ HTXL khí thải, nước thải từ nhà ăn và nước thải từ nhà vệ sinh. Nước thải từ nhà vệ sinh khi qua bể tự hoại được thu gom bằng được ống Ø220 có chiều dài khoảng 324m. Nước thải nhà ăn được xử lý sơ bộ qua bể tách dầu mỡ, thu gom bằng đường ống Ø200 có chiều dài 202m. Nước thải từ HTXL khí thải thu gom bằng đường ống Ø200 có chiều dài 195m. Sau đó, toàn bộ nước thải được đưa về HTXLNT tập trung công suất 125 m3/ngày.đêm.

### Xử lý nước thải

Cơ sở xử lý nước thải sinh hoạt bằng bể tự hoại 3 ngăn sau đó đưa về HTXLNT công suất 125 m3/ngày đêm. Chức năng của bể tự hoại ứng dụng phương pháp lắng và phân huỷ yếm khí nên cấu tạo của bể tự hoại gồm 2 phần: phần lắng và phần phân huỷ cặn. Mô hình bể tự hoại như sau:



1. Mô hình hầm tự hoại

Tính toán kích thước của bể tự hoại:

- Áp dụng phương thức tính toán thiết kế bể tự hoại của *TS. Trần Đức Hạ - Xử lý nước thải sinh hoạt quy mô nhỏ và vừa - NXB KH&KT, Hà Nội 2002* để xây dựng bể phù hợp với lượng công nhân 1.250 người

+ Thể tích phần lắng của bể tự hoại: W1 = a.N.T1/1.000 (m3);

+ Thể tích phần chứa và lên men phân hủy cặn: W2 = b.N.T2/1.000 (m3);

Tổng thể tích bể tự hoại (W, m3): W = W1 + W2.

Trong đó:

*N - số người sử dụng (N=1.250);*

*a - tiêu chuẩn thải nước của một người trong một ngày (a = 45 L/người.ngày × 100% = 100 L/người.ngày);*

*b - tiêu chuẩn cặn lắng lại trong bể tự hoại của một người trong một ngày; giá trị của b phụ thuộc vào chu kỳ hút cặn khỏi bể; nếu thời gian giữa hai lần hút cặn <1 năm thì b=0,1 L/người.ngày, nếu ≥1 năm thì b=0,08 L/người.ngày;*

*T1 - thời gian lưu của bể tự hoại, thường lấy 1÷3 ngày (chọn 2 ngày);*

*T2 - thời gian giữa hai lần hút bùn cặn lên men; ta tính cho thời gian 1 năm (T2 = 365 ngày);*

Vậy thể tích toàn bộ bể tự hoại là: W = 149m3

Hiện tại, Chủ cơ sở đã xây dựng hoàn thiện 03 hầm tự hoại có thể tích 60m3/hầm tự hoại, kích thước hầm (4,7×4,3×3)m. Đáp ứng nhu cầu khi cơ sở hoạt động với 1.250 người. Sau khi xử lý sơ bộ tại hầm tự hoại thì đưa về HTXLNT có thể tích 125m3/ngày đêm của cơ sở.

*\* HTXLNT tại cơ sở*

Nước thải phát sinh tại Cơ sở chủ yếu là nước thải sinh hoạt của CBCNV, nước thải từ HTXL khí thải tại bể chứa nước dùng để dập bụi khi khí thải thoát ra môi trường (định kì 1 ngày/lần được thải bỏ) với khối lượng 6,6m3/ngày; nước thải sinh hoạt với khối lượng 55 m3/ngày.đêm. Để các quá trình xử lý nước thải được đảm bảo, hệ số không điều hòa ngày (Kngày) là 1,15-1,3 (theo TCVN 7957:2008 Thoát nước - Mạng lưới và công trình bên ngoài - Tiêu chuẩn thiết kế); báo cáo chọn Kngày=1,3. Vậy, Qmax= 55m3/ng.đ×1,3 = 71,5 m3/ng.đ

Tổng lượng nước phát sinh tại cơ sở lớn nhất là 6,6m3/ngày + 71,5 m3/ngày.đêm = 82,1m3/ngày.đêm. Cơ sở sử dụng công nghệ xử lý sinh học với công suất 125 m3/ngày.đêm, nhằm loại bỏ các chất hữu cơ có trong nước thải và lựa chọn quy chuẩn so sánh nước thải sau xử lý đạt cột B (K=1), QCVN 14:2008/BTNMT. Quy trình công nghệ xử lý như sau:

Nước thải

nhà vệ sinh

Nước thải từ HTXL khí thải

Nước thải nhà ăn

Thiết bị tách dầu

Hố thu nước thải

Bể kỵ khí

Máy khuấy

Bể Anoxic

Máy thổi khí

Bể Aerotank

Bể chứa bùn

Bể lắng

Bể Khử trùng

Chlorine

Xe hút định kỳ

Nước thải sau xử lý đạt cột B (K=1), QCVN 14:2008/BTNMT

*\* Thuyết minh quy trình xử lý:*

Nước thải sinh hoạt từ nhà ăn được thu về bể tách dầu mỡ, định kì 1 ngày/lần được công nhân thu gom mỡ bằng phương pháp thủ công vào thùng chứa. Sau đó, tất cả nước thải phát sinh tại cơ sở được dẫn vào bể thu nước thải, bể này có chức năng chứa nước thải và điều hòa lưu lượng, tạo sự ổn định cho các công trình xử lý tiếp theo. Sau đó nước được bơm về bể sinh học kỵ khí, có nhiệm vụ chuyển hóa các hợp chất hữu cơ thành metan và các sản phẩm hữu cơ khác. Quá trình này thường được ứng dụng để xử lý ổn định cặn và xử lý nước thải sản xuất có nồng độ BOD5, COD cao.

Sau khi qua bể kị khí, hàm lượng chất hữu cơ giảm đáng kể, nước thải tiếp tục được dẫn qua bể xử lý sinh học hiếu khí. Bể xử lý sinh học hiếu khí có chế độ hoạt động liên tục, xử lý chất bẩn hữu cơ trong nước thải bằng vi sinh vật hiếu khí. Các vi sinh vật này sẽ phân hủy các chất hữu cơ thành sản phẩm cuối cùng là CO2 và H2O. Không khí ở đây được cấp vào nhờ máy thổi khí hoạt động luân phiên 24/24h, nước sau khi ra khỏi công trình đơn vị này, hàm lượng COD và BOD giảm 80 – 95%.

Sau quá trình xử lý sinh học, hỗn hợp bùn và nước thải tự chảy qua bể lắng. Bằng cơ chế của quá trình lắng trọng lực, bể lắng có nhiệm vụ tách cặn ra khỏi hỗn hợp bùn. Nước thải ra khỏi bể lắng có hàm lượng cặn (SS) giảm đến 60%. Bùn lắng ở đáy ngăn lắng sẽ được bơm về bể chứa bùn. Nước thải sau khi qua bể lắng sẽ được đưa qua bể khử trùng nhằm loại bỏ các vi sinh vật, đạt QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước thải sinh hoạt (cột B, K=1) trước khi thải môi trường. Nước thải theo hệ thống thoát nước chung của Khu công nghiệp Nam Đông Hà trên đường K2 đổ vào khe Mụ Lén, sau đó đổ ra sông Vĩnh Phước.

Hệ thống được xây dựng nổi lên bề mặt, chế độ vận hành xử lý nước thải 24h. Từ khi hệ thống xử lý đi vào hoạt động đến nay chưa gặp sự cố nào, định kỳ hàng năm Cơ sở thực hiện bảo dưỡng duy tu hệ thống xử lý. Cơ sở đã lắp đặt thiết bị giám sát lưu lượng nước thải sau xử lý trước khi thoát ra môi trường tiếp nhận.

1. Kích thước các bể của hệ thống xử lý nước thải

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Công trình** | **Kích thước xây dựng** | **Đơn vị** | **Thể tích** |
| 1 | Hố ga | - Kích thước (L×B×H): (1×0,5×0,5) m  - Vật liệu: BTCT, chiều dày tường D=200mm, chiều dày đáy D=350mm. Bề mặt bể được đậy bằng tấm đan bê tông và bố trí 1 lỗ thăm có kích thước LxB = (250x250) m | m3 | 0,25 |
| 2 | Bể thu nước thải | - Kích thước (L×B×H): (4,4x3,2x3) m  - Vật liệu: BTCT, chiều dày tường D=220mm, chiều dày đáy D=320mm. | m3 | 42,24 |
| 3 | Bể kị khí | - Kích thước (L×B×H): (2,8x2x5) m  - Vật liệu: BTCT, chiều dày tường D=220mm, chiều dày đáy D=320mm. | m3 | 28 |
| 4 | Bể Anoxic | - Kích thước (L×B×H): (2,0x2,6x5,0) m  - Vật liệu: BTCT, chiều dày tường D=220mm, chiều dày đáy D=320mm | m3 | 26 |
| 5 | Bể Aerotank | - Kích thước (L×B×H): (3,5x2,6x4,5) m  - Vật liệu: BTCT, chiều dày tường D=220mm, chiều dày đáy D=320mm | m3 | 41 |
| 6 | Bể lắng | - Kích thước (L×B×H): (3,5x2,6x4,5) m  - Vật liệu: BTCT, chiều dày tường D=220mm, chiều dày đáy D=320m | m3 | 41 |
| 7 | Bể khử trùng | - Kích thước (L×B×H): (13x0,6x1,05) m  - Vật liệu: BTCT, chiều dày tường D=110mm, chiều dày đáy D=250m | m3 | 8,19 |
| 8 | Bể chứa bùn | - Kích thước (L×B×H): (6x0,6x1,5) m  - Vật liệu: BTCT, chiều dày tường D=110mm, chiều dày đáy D=250m | m3 | 5,4 |

*\* Các thiết bị lắp đặt cho hệ thống xử lý nước thải*

1. Các thiết bị đã được lắp đặt tại hệ thống xử lý nước thải

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Thiết bị** | **Đơn vị** | **Số lượng** | **Xuất xứ** |
| **1** | **Bể thu nước thải** | | | |
|  | Bơm chìm 0,75W,3pha, 12,5m3/h | cái | 2 | HCP, Đài Loan |
| Ống uPVC D60 dày 3mm | m | 40 | Bình Minh, Việt Nam |
| Dây điện bơm, 3x1,5mm | m | 40 | CADIVI, Việt Nam |
| Co 60 dày 3mm | cái | 4 | Bình Minh, Việt Nam |
| Keo dán | hộp | 0,5 | Bình Minh, Việt Nam |
| **2** | **Bể kị khí** | | | |
|  | Nắp bằng Inox | cái | 1 | Hoàng Vũ, Việt Nam |
| Ống thoát khí uPVC D60 dày 3mm | m | 2 | Bình Minh, Việt Nam |
| Van xả khí | cái | 1 | Hoàng Vũ, Việt Nam |
| **3** | **Bể Anoxic** | | | |
|  | Ống chờ uPVC D114 dày 3,4mm | m | 4 | Bình Minh, Việt Nam |
| Nắp đậy 2,44mx3,44m tôn Inox 1mm | cái | 1 | Hoàng Vũ, Việt Nam |
| Hạt Kaldness | m3 | 6 | Lamela, Việt Nam |
| Lưới chắn hạt Kaldness, 2mx3m Inox | tấm | 2 | Hoàng Vũ, Việt Nam |
| Cánh khuấy Inox, 4 tầng | cái | 2 | Hoàng Vũ, Việt Nam |
| Giá đỡ Moto khuấy, mái che moto, Inox | bộ | 2 | Hoàng Vũ, Việt Nam |
| Dây điện Moto khuấy 3x2,5 | m | 30 | CADIVI, Việt Nam |
| Máy khuấy, công suất 3,7kW, 3 pha | cái | 2 | TECO, Đài Loan |
| **4** | **Bể Aerotank** | | | |
|  | Máy thổi khí Long tech  Lưu lượng 3,26 m3/ph  Công suất: 4kW, 3 pha  Cột áp: 4m | cái | 2 | Longtech, Đài Loan |
| Ống giảm thanh đầu đẩy, chống ồn | bộ | 2 | Longtech, Đài Loan |
| Ống khí Inox 304, D90, 1,5mm | m | 20 | Hoàng Vũ, Việt Nam |
| Co Inox D90 | cái | 3 | Hoàng Vũ, Việt Nam |
| Tê Inox D90 | cái | 1 | Hoàng Vũ, Việt Nam |
| Van 1 chiều D65 | cái | 2 | Longtech, Đài Loan |
| Van 2 chiều D65 | cái | 2 | Longtech, Đài Loan |
| Nối Inox 90/65 | cái | 2 | Hoàng Vũ, Việt Nam |
| Ống chờ uPVC D114 dày 3,4mm | m | 1 | Bình Minh, Việt Nam |
| **5** | **Ống phân phối khí + đĩa khí** | | | |
|  | Ống Inox D42, dày 1,5mm | m | 30 | Hoàng Vũ, Việt Nam |
| Co Inox 42 | cái | 12 | Hoàng Vũ, Việt Nam |
| Ren trong uPVC D42 | cái | 12 | Bình Minh, Việt Nam |
| Giảm uPVC 42/27 | cái | 30 | Bình Minh, Việt Nam |
| Ống uPVC D42 dày 2,1mm | m | 40 | Bình Minh, Việt Nam |
| Tê uPVC 42 | cái | 30 | Bình Minh, Việt Nam |
| Ren ngoài uPVC D27 | cái | 30 | Bình Minh, Việt Nam |
| Ren trong uPVC D27 | cái | 30 | Bình Minh, Việt Nam |
| Đĩa khí | cái | 30 | Jaeger, Đức |
| Cùm ống khí 42 | cái | 30 | Hoàng Vũ, Việt Nam |
| Van D42, LD | cái | 4 | Bình Minh, Việt Nam |
| Giá thể Kaldness | m3 | 4 | Lamela, Việt Nam |
| Ống chặn giá thể, uPVC | bộ | 1 | Bình Minh, Việt Nam |
| Dây điện máy thổi khí 3x4mm | m | 5 | CADIVI, Việt Nam |
| **6** | **Bể lắng** | | | |
|  | Bơm chìm 0,75kW, 3 pha tuần hoàn bùn 12,5 m3/h | cái | 1 | HCP, Đài Loan |
| Ống lắng uPCV Inox D300, dày 1,5mm | cái | 1 | Hoàng Vũ, Việt Nam |
| Ống dẫn nước vào bể lắng, uPVC D114 dày 3,4mm | m | 2 | Bình Minh, Việt Nam |
| Ống dẫn nước vào bể khử trùng, uPVC D114 dày 3,4mm | m | 4 | Bình Minh, Việt Nam |
| Tê uPVC D114 dày 3,4mm | cái | 1 | Bình Minh, Việt Nam |
| Đường ống bơm bùn | bộ | 1 | Bình Minh, Việt Nam |
| **7** | **Bể khử trùng** | | | |
|  | Máy trộn hóa chất bể khử trùng  Công suất: 1,5 kW | cái | 1 | TECO, Đài Loan |
| Máy bơm hoá chất | cái | 1 | OBL, Italy |
| Bồn pha hóa chất, 4m3 | cái | 1 | Sơn Hà, Việt Nam |
| Giá đỡ máy | bộ | 1 | Hoàng Vũ, Việt Nam |
| Hệ cánh khuấy | bộ | 1 | Hoàng Vũ, Việt Nam |
| **8** | **Bể chứa bùn** | | | |
|  | Đường ống về hố thu | bộ | 1 | Bình Minh, Việt Nam |
| **9** | **Cáp điện** | | | |
|  | Tủ điều khiển máy | bộ | 1 | Danh Việt, Việt Nam |
| **10** | **Đường ống ra mạng lưới** | | | |
|  | Ống dẫn nước ra môi trường  uPVC D114 dày 3,4mm | m | 15 | Bình Minh, Việt Nam |
| Co uPVC D114 dày 3,4mm | cái | 4 | Bình Minh, Việt Nam |

*\* Hóa chất, chế phẩm sử dụng trong quá trình xử lý nước thải:*

Hệ thống xử lý nước thải chỉ sử dụng Chlorine để loại bỏ vi sinh vật với khối lượng sử dụng khoảng 2 kg/ngày.

Để đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý, tham khảo báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2022 tại Cơ sở do Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường Quảng Trị đã tiến hành lấy mẫu, phân tích, đánh giá chất lượng nước thải trước khi thải vào môi trường tiếp nhận. Kết quả phân tích được tổng hợp theo bảng sau:

1. Kết quả quan trắc chất lượng nước thải

| **TT** | **Thông số** | **Đơn vị** | **Kết quả TN** | | **QCVN 14:2008/ BTNMT (Cột B; K=1)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **NTMHT** | |
| **Đợt 1**  (28/02/2022) | **Đợt 2**  (30/11/2022) |
| 1 | pH | - | 6,2 | 7,4 | 5 - 9 |
| 2 | TDS | mg/l | 285 | 331 | 1000 |
| 3 | TSS | mg/l | 22 | 14 | 100 |
| 4 | BOD5 | mg/l | 33 | 37 | 50 |
| 5 | Sunphua | mg/l | 0,26 | 0,15 | 4 |
| 6 | NH4+ tính theo N | mg/l | 4,59 | 7,86 | 10 |
| 7 | NO3- tính theo N | mg/l | 35,7 | 38,3 | 50 |
| 8 | PO43- tính theo P | mg/l | 2,37 | 5,10 | 10 |
| 9 | Dầu mỡ động, thực vật | mg/l | 1,1 | 1,9 | 20 |
| 10 | Chất hoạt động bề mặt | mg/l | 0,58 | 1,32 | 10 |
| 11 | Coliform | MPN/100ml | 885 | 3060 | 5000 |

*Ghi chú:*

*- Vị trí lấy mẫu: Nước thải tại hố ga sau hệ thống xử lý nước thải trước khi thoát ra môi trường (phía Đông Nam của Cơ sở)*

*- QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt; K: cơ sở sản xuất, doanh trại lực lượng vũ trang từ 500 người trở lên là K=1*

*- Cột B: Quy định giá trị tối đa cho phép trong nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.*

Nhận xét:Kết quả quan trắc, phân tích nước thải sau khi qua hệ thống xử lý cho thấy, tất cả các thông số phân tích đều nằm trong giới hạn cho phép cột B (K=1), QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt, được phép thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

- Điểm xả nước thải sau xử lý:

Nước thải tại Công ty sau khi xử lý đạt cột B (K=1), của QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt, được đấu nối vào cống thoát nước trên đường K2 của Khu công nghiệp Nam Đông Hà, sau đó đổ ra khe Mụ Lén và thải ra nguồn tiếp nhận là sông Vĩnh Phước.

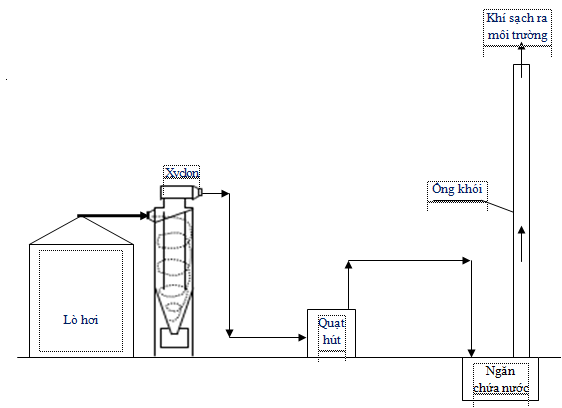
Tọa độ vị trí xả nước thải: X: 1.857.273 Y: 591.982 (hệ tọa độ VN 2000, KT 106o15’, múi chiếu 3o).

Chế độ xả thải: 12 giờ/ngày.đêm

## Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

Để cấp nhiệt cho lò hơi trong công đoạn ủi, Nhà máy sử dụng 01 lò hơi nhiên liệu đốt là củi trấu công suất 2 tấn hơi/h. Định mức tiêu hao nhiên liệu là 105-115 kg/tấn hơi. Như vậy, với công suất 2 tấn hơi/h và thời gian vận hành lò 9 tiếng, khối lượng nhiên liệu cần cho quá trình đốt là 1.890 - 2.070 kg/ngày.

Chủ dự án xây dựng hệ thống cyclone, khí thải qua ngăn chứa nước và theo ống khói với chiều cao 9m thoát ra môi trường.



1. Quy trình xử lý khí thải lò hơi của Nhà máy

*Thuyết minh quy trình:*

Đầu tiên khí thải phát sinh từ quá trình đốt nhiên liệu của các lò hơi được dẫn vào hệ thống xyclon để xử lý. Khi khí thải vào xyclon, sẽ di chuyển đúng tiếp tuyến với thân xyclon. Khí thải chứa bụi di chuyển vào phần trên của xyclon và chuyển động xoáy xuống phía dưới trong không gian giữa vỏ và ống rỗng ở giữa. Trong phần hình côn của xyclon dòng khí tiếp tục xoay và hướng lên phía trên đi vào ống trụ ở giữa rồi thoát ra khỏi xyclon.

Dưới ảnh hưởng của lực li tâm và lực quán tính, các hạt bụi có kích thước và khối lượng lớn mất động năng sẽ rơi khỏi xyclon vào hộp chứa bụi, sau đó được nhân viên thu gom vào bao chứa.

Xyclon có hiệu quả lọc bụi khoảng 80 - 90% (đối với bụi có đường kính trên 10 μm) và khoảng 50 - 90% (đối với bụi có đường kính trên 5 μm) [6].

Sau khi qua hệ thống cyclone, lưu lượng khí thải 4.800 m3/h được đưa về bể chứa nước có thể tích 6,6m3, sau đó khí thải được thoát ra ống khói với chiều cao là 9m. Hệ thống Xử lý khí thải có các thông số thiết kế sau:

1. Thông số kỹ thuật của Hệ thống xử lý khí thái

|  |  |
| --- | --- |
| **Hạng mục** | **Hệ thống xử lý khí thải (2 tấn/giờ)** |
| Cyclon khô | D×H = 0,8 × 5,4 m  Vật liệu: Thép |
| Bể nước dập bụi | L×B×H = 2,2 × 2 ×1,5m  Vật liệu: BTCT |
| Quạt hút | Q = 4.800 m3/h;  N = 7,5Hp |
| Ống khói | D×H = 0,4× 9 m.  Vật liệu: inox |

Để đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải từ lò đốt, tham khảo báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2022 tại Cơ sở do Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường Quảng Trị thực hiện. Kết quả phân tích được tổng hợp theo bảng sau:

1. Kết quả quan trắc chất lượng khí thải

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Thông số** | **Đơn vị** | **Kết quả TN** | | | | **QCVN 19:2009/BTNMT**  **(cột B; Kp=1; Kv=0,8)** |
| **KTMHT** | | | |
| **Đợt 1** | **Đợt 2** | **Đợt 3** | **Đợt 4** |
| 1 | Bụi | mg/Nm3 | 67 | 57 | 73 | 87 | 160 |
| 2 | CO | mg/Nm3 | 622 | 662 | 668 | 518 | 800 |
| 3 | SO2 | mg/Nm3 | 85 | 80 | 98 | 71 | 400 |
| 4 | NOx (tính theo NO2) | mg/Nm3 | 109 | 122 | 105 | 104 | 680 |

*Ghi chú:*

*- Vị trí lấy mẫu: Tại ống khói lò hơi – Công ty may Hoà Thọ Đông Hà*

*- Thời gian lấy mẫu: Đợt1 (28/02/2022); Đợt 2 (16/06/2022); Đợt 3 (20/09/2022); Đợt 4 (30/11/2022)*

*- QCVN 19:2009/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và chất vô cơ (Cột B quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với:*

*+ Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 /01/2007*

*+ Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01/01/2015.*

Nhận xét: Qua kết quả quan trắc tại 04 thời điểm quan trắc, tất cả các thông số đo/phân tích chất lượng khí thải lò hơi đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 19:2009/BTNMT (Cột B, Kp=1, Kv=0,8).

*\* Bụi phát sinh trong quá trình cắt may sản phẩm:*

Hoạt động sản xuất của Cơ sở chủ yếu phát sinh bụi từ các công đoạn như: cắt, may, nhập và tháo dỡ nguyên liệu. Tuy nhiên, mức độ phát sinh và tác động không đáng kể đối với CBCNV trong quá trình hoạt động.

Qua quá trình hoạt động, chủ dự án đã thực hiện các biện pháp sau:

- Xây dựng nhà xưởng cao thoáng, lắp đặt hệ thống quạt thông gió quạt hút tại các xưởng sản xuất nhằm tạo không gian khoáng mát, giảm nhiệt.

- Thiết kế hệ thống cây xanh trong khuôn viên Cơ sở để tạo cảnh quan thân thiện với môi trường đồng thời có tác dụng tạo bóng mát, điều hòa vi khí hậu.

- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho CBCNV và tiến hành khám sức khoẻ định kỳ 01 lần/năm cho công nhân.

## Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

*\* CTR sinh hoạt:*

Khi Cơ sở đi vào hoạt động với 1.250 CBCNV. Lượng CTR phát sinh chủ yếu là thức ăn thừa, túi nilon, giấy vụn, chai, lon, vỏ hoa quả… Lượng rác thải sinh hoạt tính trung bình khoảng 0,5 kg/người/ngày thì tổng lượng rác thải phát sinh tính được khoảng 625 kg/ngày.

Để xử lý chất thải tại Cơ sở, Chủ cơ sở đã thực hiện các biện pháp sau:

- Bố trí bố trí 15 thùng rác (12 thùng 120L, 03 thùng 100L) đặt tại nhà ăn, sân đường nội bộ để để phân loại chất thải rắn sinh hoạt theo quy định tại điều 75 Luật Bảo vệ môi trường 2020, trong đó được chia thành các loại CTR có khả năng tái sử dụng, tái chế như chai nhựa, chai thủy tinh, túi nilon còn có khả năng sử dụng; chất thải thực phẩm như thức ăn thừa, rau, củ quả thải,... và CTR sinh hoạt khác như bao bì ni lon hỏng, giấy lau,... để thu gom triệt để lượng CTR sinh hoạt.

- Hàng ngày, công nhân sẽ thu gom và vận chuyển rác về tập trung tại Nhà chứa CTR với diện tích 250m2 nằm ở phía Đông Nam Cơ sở và hợp đồng với Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô Thị Đông Hà để thu gom CTR sinh hoạt với tần suất 2 ngày/lần (*hợp đồng đính kèm tại Phụ lục).*

- Đối với các loại chất thải có khả năng tái chế như vỏ chai, lọ; giấy vụn, bìa carton,… sẽ được thu gom và bán cho các cơ sở thu mua phế liệu.

*\* Chất thải rắn sản xuất (vải vụn, bìa carton và nylon các loại):*

Chất thải rắn sản xuất của cơ sở phát sinh gồm:

- Vải vụn, chỉ vụn, sản phẩm không đạt chất lượng, bao bì đóng gói hư hỏng phát sinh ở công đoạn cắt, may, kiểm tra chất lượng,… Hiện tại, Cơ sở hoạt động với công suất 2.000.000 sản phẩm/năm, lượng CTR sản xuất phát sinh có khối lượng trung bình khoảng 30 kg/ngày.

Đối với CTR sản xuất thông thường, Cơ sở lưu giữ và xử lý như sau:

- Đối với chất thải rắn là lõi nhựa của cuộn chỉ, các phụ liệu kim loại ... sẽ được thu gom tại 02 thùng 120L và bán cho các cơ sở thu mua phế liệu.

- Các chất thải còn lại sẽ thu gom trong các bao chứa và hợp đồng với Công ty TNHH MTV Thương mại và phát triển Thành Nhân để thu gom CTR sản xuất với tần suất 1 tuần/lần (*hợp đồng đính kèm tại Phụ lục).*

- Nhà chứa CTR: có diện tích 250m2, xây dựng tôn bao quanh, nhà cao 3m, được lợp bằng mái tôn.

- Các loại CTR khác như bùn từ nạo vét hệ thống thoát nước, bùn từ hệ thống xử lý nước thải được thu gom đưa về khu vực trồng cây.

## Công trình, biện pháp lưu trữ, xử lý chất thải nguy hại

Đối với hoạt động của Cơ sở sẽ làm phát sinh các chất thải nguy hại chủ yếu như: dầu máy tổng hợp, bóng đèn huỳnh quang hỏng, chất hấp phụ, vật liệu lọc...

Qua quá trình điều tra, khảo sát thực tế cho thấy khối lượng CTNH của cơ sở phát sinh như sau:

1. Khối lượng CTNH phát sinh thường xuyên của Cơ sở

| **TT** | **Tên chất thải** | **Trạng thái tồn tại** | **Số lượng (kg/năm)** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Dầu máy tổng hợp | Lỏng | 15 |
| 2 | Bóng đèn huỳnh quang hỏng | Rắn | 5 |
| 3 | Chất hấp phụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ bị nhiễm các thành phần nguy hại | Rắn | 10 |
| 4 | Vật liệu mài mòn thải có chứa thành phần CTNH (xi đồng, cát) | Rắn | 17 |
| 5 | Chất thải từ quá trình cạo, bóc tách sơn hoặc vecni có chứa dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác | Rắn, Lỏng | 2 |
|  | **Tổng số lượng** |  | **49** |

CTNH trong Cơ sở được thu gom theo đúng quy định của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Các biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại như sau:

- CTNH đã được thu gom tập trung vào 3 thùng 100L, có nắp đậy và tại các thùng chứa CTNH được dán nhãn để nhân viên thu gom biết phân loại chất thải, sau đó lưu vào khu vực kho CTNH có diện tích 50m2 bố trí phía Đông Nam Cơ sở.

- Bên ngoài kho chứa CTNH bố trí 01 biển báo khu vực nguy hiểm không cho người ngoài ra vào khu vực.

- Hợp đồng với Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị và Công nghiệp Bắc Sơn để thu gom và xử lý với tần suất 1 lần/năm (*hợp đồng đính kèm tại Phụ lục).*

- Nhà chứa CTNH: có diện tích 50m2, xây dựng tôn và thép bao quanh, nhà cao 3m, được lợp bằng mái tôn.

## Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Chất lượng các máy móc, phương tiện vận chuyển được đảm bảo đúng quy định.

- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân vận hành các máy móc phương tiện phát sinh độ ồn cao.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng nhằm hạn chế tiếng ồn phát sinh từ hoạt động của máy móc, thiết bị.

## Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

*\* Đối với sự cố vỡ, tràn hệ thống xử lý nước thải*

- Thiết kế và vận hành hệ thống theo đúng thiết kế;

- Yêu cầu tổ vệ sinh môi trường của Cơ sở thường xuyên kiểm tra hiện trạng đường cống gom nước thải. Nếu có hiện tượng tắc nghẽn phải báo cáo ngay với Ban lãnh đạo để có biện pháp khắc phục kịp thời.

- Trong trường hợp hệ thống thu gom bị tắc nghẽn cần tiến hành nạo vét, sửa chữa để khắc phục kịp thời trong 24h. Không để nước chưa qua xử lý tràn lên mặt đường gây ảnh hưởng đến mỹ quan khu vực.

- Để kéo dài tuổi thọ của hệ thống, ngoài việc bảo dưỡng kỹ thuật định kỳ cho các máy móc thiết bị, còn phải bảo dưỡng các bể xử lý như tra dầu mỡ các van,... đảm bảo cho hệ thống được sạch sẽ, ngăn nắp.

*\* Đối với sự cố cháy nổ lò hơi*

Cơ sở sử dụng nguyên liệu củi trấu để cung cấp hơi cho quá trình là, ủi. Do đó để đảm bảo an toàn cho quá trình sản xuất, Cơ sở sẽ áp dụng các biện pháp sau:

- Thường xuyên kiểm tra và bảo dưỡng, vệ sinh bình;

- Lập quy trình vận hành và quy định an toàn đối với bình hơi, trong đó nêu rõ:

+ Kiểm tra an toàn thiết bị trước khi vận hành;

+ Phải trực 24/24 trong quá trình vận hành bình.

*\* Sự cố cháy nổ, sự cố sét đánh*

- Thực hiện nghiêm chỉnh nội quy an toàn cháy, nổ.

- Lắp đặt các thiết bị chống sét cho cơ sở như: kim chống sét, hệ thống tiếp đất chống sét trực tiếp,…

- Quy hoạch các hạng mục công trình bảo đảm khoảng cách hợp lý, để các phương tiện chữa cháy có thể thao tác dễ dàng, tránh xảy ra tình trạng cháy lan.

- Ngay từ khâu thiết kế bố trí tuyến chính cấp nước lắp các trụ tiếp nước cứu hỏa nổi trong khu dân cư.

- Tuyên truyền, nâng cao ý thức CBCNV trong việc phòng chống cháy nổ.

- Khi xảy ra sự cố, phải báo ngay cho chính quyền địa phương, cơ quan chức năng được biết để xử lý kịp thời.

- Định kỳ kiểm tra mức độ tin cậy của các thiết bị an toàn (báo cháy, chữa cháy, chống sét, aptomat,…) và có chế độ bảo dưỡng, thay thế kịp thời.

- Cơ sở đã có giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy chữa cháy tại số 01/TD-PCCC của Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH - Công an tỉnh Quảng Trị cấp.

*\* Sự cố thiên tai (lũ lụt, mưa bão)*

- Việc thiết kế hệ thống thoát nước phải thiết kế cos san nền phù hợp với hiện trạng khu vực. Hướng san nền cũng là hướng thoát nước của Dự án.

- Việc thiết kế hệ thống thu gom và thoát nước mưa chảy tràn đảm bảo thoát nước cho cơ sở.

- Đảm bảo xây dựng đồng bộ hệ thống thoát nước dọc, ngang trong giai đoạn thi công. Bên cạnh đó, định kỳ bố trí cán bộ kiểm tra, nạo vét khơi thông hệ thống cống rãnh đảm bảo cho khả năng thoát nước.

- Tuyên truyền, vận động CBCNV tích cực tham gia bảo vệ môi trường trong cơ sở, thu gom rác thải, không vứt bừa bãi ra xung quanh làm tắc nghẽn hệ thống thoát nước.

- Để giảm thiểu, hạn chế tối đa ảnh hưởng do thiên tai gây ra cần áp dụng một số biện áp như sau:

- Thường xuyên theo dõi tình hình của bão để có thể chủ động đưa ra các phương án phòng chống, gia cố các hạng mục công trình của cơ sở.

- Khi sự cố xảy ra phải tổ chức trực ban 24/24 theo dõi tình hình để kịp thời ứng phó.

Chương IV

NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

## Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

- Nguồn phát sinh nước thải: Nước thải sinh hoạt (nhà vệ sinh, bếp ăn) của 1.250 CBCNV; Nước thải từ HTXL khí thải.

- Lưu lượng xả thải tối đa:

+ Nước thải sinh hoạt phát sinh khoảng: 71,5m3/ng.đ, cơ sở làm việc 08 tiếng/ngày.

+ Nước thải từ HTXL khí thải: 6,6m3/ng.đ

Cơ sở đã xây dựng HTXLNT công suất 125 m3/ng.đ

- Dòng nước thải: Nước thải sau xử lý ở HTXLNT đạt cột B của QCVN 14:2008/BTNMT, được đấu nối vào hệ thống thoát nước trên tuyến đường K2 của KCN.

- Các chất ô nhiễm và giới hạn các các chất ô nhiễm theo dòng thải:

Chất lượng môi trường nước thải sau khi qua hệ thống xử lý đạt cột B của QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt. Nồng độ các chất ô nhiễm được tính toán như sau:

1. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn chất ô nhiễm

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Thông số** | **Đơn vị** | **QCVN 14:2008/BTNMT**  **(Cột B, K = 1)** |
| 1 | pH |  | 5-9 |
| 2 | BOD5 | mg/l | 50 |
| 3 | Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) | mg/l | 100 |
| 4 | Tổng chất rắn hòa tan | mg/l | 1.000 |
| 5 | Sunfua | mg/l | 4 |
| 6 | Amoni | mg/l | 10 |
| 7 | Nitrat (tính theo N) | mg/l | 50 |
| 8 | Dầu mỡ động, thực vật | mg/l | 20 |
| 9 | Tổng các chất hoạt động bề mặt | mg/l | 10 |
| 10 | Photphat (PO43-) | mg/l | 10 |
| 11 | Coliforms | MPN/100ml | 5.000 |

- Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải:

+ Vị trí xả nước thải: Tại tuyến đường K2, giáp khu vực dự án về Đông Nam. Tọa độ: X: 1.857.278m; Y: 591.969m (Hệ tọa độ VN2000, KTT 160015’, múi chiếu 30).

+ Phương thức xả thải: tự chảy

+ Chế độ xả nước thải: xả nước liên tục (24 giờ).

## Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

- Nguồn phát sinh khí thải: Khí thải từ quá trình đốt nhiên liệu lò hơi

- Lưu lượng xả khí thải tối đa: 4.800 m3/giờ.

- Dòng khí thải: Khí thải sau khi xử lý qua hệ thống Cyclone sẽ theo đường ống thoát cao 9m thoát ra môi trường.

- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải:

1. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn chất ô nhiễm

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Chất ô nhiễm** | **QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B, (mg/Nm3) (Kp=1, Kv=0,8)** |
| 1 | Bụi | 160 |
| 2 | CO | 800 |
| 3 | SO2 | 400 |
| 4 | NOx (tính theo NO2) | 680 |

- Vị trí, phương thức xả khí thải:

+ Vị trí xả khí thải: Tại vị trí ống thoát Cyclone nằm phía Đông của Cơ sở. Hệ tọa độ VN2000, KTT 106015’, múi chiếu 30: X: 1.857.376m, Y: 591.916m.

+ Phương thức xả thải: Qua ống thoát cao 9m, đường kính 0,4m.

## Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

- Nguồn phát sinh: Từ hoạt động máy móc thiết bị.

- Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung: Tiếng ồn và độ rung sau khi áp dụng các biện pháp giảm thiểu đạt QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn (tại khu vực thông thường từ 6 - 21 giờ). Mức độ giới hạn cho phép như sau:

1. Mức độ giá trị giới hạn tiếng ồn, độ rung

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Thông số** | **Đơn vị** | **QCVN 24:2016/BYT** | **QCVN 27:2010/**  **BTNMT** | **QCVN 26:2010/**  **BTNMT** |
| 1 | Tiếng ồn | dBA | 85 | - | 70 |
| 2 | Độ rung | dB | - | 75 | - |

Chương V

KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

Để đánh giá chất lượng môi trường trong hoạt động sản xuất, báo cáo tiến hành quan trắc chất lượng môi trường nước thải, khí thải tại Cơ sở khi đã áp dụng các biện pháp BVMT do Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường Quảng Trị, kết quả như sau:

1. Kết quả quan trắc nước thải

| **TT** | **Thông số** | **Đơn vị** | **Kết quả TN** | | | | **QCVN 14:2008/ BTNMT (Cột B; K=1)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **NT (năm 2021)** | | **NT (năm 2022)** | |
| Đợt 1  (18/06/2021) | Đợt 2  (15/10/2021) | Đợt 1  (28/02/2022) | **Đợt 2**  (30/11/2022) |
| 1 | pH | - | 7,1 | 7,1 | 6,2 | 7,4 | 5 - 9 |
| 2 | TDS | mg/l | 17 | 162 | 285 | 331 | 1000 |
| 3 | TSS | mg/l | 471 | 7,4 | 22 | 14 | 100 |
| 4 | BOD5 | mg/l | 13 | 13 | 33 | 37 | 50 |
| 5 | Sunphua | mg/l | 9,75 | KPH(0,03\*) | 0,26 | 0,15 | 4 |
| 6 | NH4+ tính theo N | mg/l | 33,0 | 0,42 | 4,59 | 7,86 | 10 |
| 7 | NO3- tính theo N | mg/l | 4,69 | 1,06 | 35,7 | 38,3 | 50 |
| 8 | PO43- tính theo P | mg/l | KPH(0,06\*) | 1,12 | 2,37 | 5,10 | 10 |
| 9 | Dầu mỡ động, thực vật | mg/l | 0,60 | 0,7 | 1,1 | 1,9 | 20 |
| 10 | Chất hoạt động bề mặt | mg/l | 0,22 | 1,44 | 0,58 | 1,32 | 10 |
| 11 | Coliform | MPN/100ml | 697 | 201 | 885 | 3060 | 5000 |

*Ghi chú:*

*- Vị trí lấy mẫu: Nước thải tại hố ga sau hệ thống xử lý nước thải trước khi thoát ra môi trường (phía Đông Nam của Cơ sở)*

*- QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt; K: cơ sở sản xuất, doanh trại lực lượng vũ trang từ 500 người trở lên là K=1*

*- Cột B: Quy định giá trị tối đa cho phép trong nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.*

Nhận xét:Kết quả quan trắc nước thải sau khi qua hệ thống xử lý cho thấy, tất cả các thông số phân tích đều nằm trong giới hạn cho phép cột B (K=1), QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt, được phép thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

1. Kết quả quan trắc chất lượng khí thải

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Thông số** | **Đơn vị** | **Kết quả TN** | | | | | | | | **QCVN 19:2009/BTNMT**  **(cột B; Kp=1; Kv=0,8)** |
| **KT (năm 2021)** | | | | **KT (năm 2022)** | | | |
| **Đợt 1** | **Đợt 2** | **Đợt 3** | **Đợt 4** | **Đợt 1** | **Đợt 2** | **Đợt 3** | **Đợt 4** |
| 1 | Bụi | mg/Nm3 | 64 | 87 | 79 | 88 | 67 | 57 | 73 | 87 | 160 |
| 2 | CO | mg/Nm3 | 398 | 610 | 488 | 509 | 622 | 662 | 668 | 518 | 800 |
| 3 | SO2 | mg/Nm3 | < 4 | < 4 | 71 | 99 | 85 | 80 | 98 | 71 | 400 |
| 4 | NOx (tính theo NO2) | mg/Nm3 | 10 | 12 | 104 | 115 | 109 | 122 | 105 | 104 | 680 |

*Ghi chú:*

*- Vị trí lấy mẫu: Tại ống khói lò hơi – Công ty may Hoà Thọ Đông Hà*

*- Thời gian lấy mẫu (năm 2021): Đợt1 (31/03/2021); Đợt 2 (15/10/2021); Đợt 3 (07/8/2021); Đợt 4 (30/11/2022)*

*- Thời gian lấy mẫu (năm 2022): Đợt1 (28/02/2022); Đợt 2 (16/06/2022); Đợt 3 (20/09/2022); Đợt 4 (30/11/2022)*

*- QCVN 19:2009/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và chất vô cơ (Cột B quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với:*

*+ Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 /01/2007*

*+ Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01/01/2015).*

Nhận xét: Qua kết quả quan trắc tại 04 thời điểm quan trắc, tất cả các thông số đo/phân tích chất lượng khí thải lò hơi đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 19:2009/BTNMT (Cột B, Kp=1, Kv=0,8).

Chương VI

CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

## 1. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của Pháp luật

### 1.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Cơ sở đã đi vào hoạt động từ tháng 02/2008. Qua quá trình hoạt động, cơ sở đã thực hiện quan trắc môi trường định kì hằng năm tại HTXL nước thải, HTXL khí thải cho thấy các thông số đều nằm trong quy chuẩn quy định tại (cột B) QCVN 14:2008/BTNMT, (cột B) QCVN 19:2009/BTNMT. Vì vậy, cơ sở không đề xuất vận hành thử nghiệm cho HTXL nước thải, HTXL khí thải.

### 1.2. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở

*\* Quan trắc nước thải*

- Số lượng: 01 vị trí.

- Vị trí quan trắc: tại đầu ra của hệ thống xử lý nước thải tập trung của Cơ sở.

- Thông số giám sát: pH, BOD5, TSS, Tổng chất rắn hòa tan, Sunfua, Amoni (theo N), Nitrat (theo N), Dầu mỡ động thực vật, Tổng các chất hoạt động bề mặt, Photphat, Coliforms.

- Tần suất quan trắc: 6 tháng/lần

- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 14:2008/BTNMT (cột B, K=1).

*\* Quan trắc khí thải*

- Số lượng quan trắc: 01 vị trí

- Vị trí quan trắc: tại ống khói lò hơi của Cơ sở.

- Thông số quan trắc: Bụi, lưu lượng, SO2, NO2, CO.

- Tần suất quan trắc: 6 tháng/lần

- Quy chuẩn áp dụng: (cột B) QCVN 19:2009/BTNMT.

\* *Quan trắc môi trường không khí lao động*

- Số lượng, vị trí giám sát: 01 điểm tại khu vực nhà xưởng sản xuất.

- Thông số quan trắc: Bụi, độ ồn, SO2, NO2, CO, cường độ ánh sáng.

- Tần suất quan trắc: 6 tháng/lần

- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 02:2019/BYT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về bụi – giá trị giới hạn tại nơi làm việc; QCVN 24:2016/BYT Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn; QCVN 26/2016/BYT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 03:2019/BYT về Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

\* *Quan trắc chất thải rắn*

- Thông số quan trắc: Tổng lượng thải, CTR, CTNH.

- Tần suất quan trắc: 6 tháng/lần.

- Vị trí quan trắc: Tại kho chứa CTR, CTNH của Cơ sở.

## Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm

Kinh phí quan trắc môi trường hằng năm khoảng 60.000.000 đồng/năm.

Chương VII

KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG Đối VỚI CƠ SỞ

Nhà máy May xuất khẩu Đông Hà - Quảng Trịđi vào hoạt động từ tháng 02/2008, đã có đợt kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở như sau:

- Đoàn kiểm tra số 1282 của Sở Tài nguyên và Môi trường ngày 19/06/2018 về việc chấp hành pháp luật Tài nguyên và Môi trường tại Công ty May Hòa Thọ Đông Hà. Trong quá trình kiểm tra, Đoàn đã yêu cầu Công ty thực hiện một số vấn đề như sau:

+ Thực hiện quan trắc nước thải vào nguồn tiếp nhận.

+ Thường xuyên vận hành, xử lý nước thải đạt quy chuẩn cho phép trước khi xả ra môi trường; kiểm soát chặt chẽ việc vận hành lò đốt đảm bảo không phát sinh bụi, khí thải gây ô nhiễm môi trường.

+ Thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai theo quy định, nộp báo cáo giám sát môi trường định kì cho Sở Tài nguyên và Môi trường

Trong thời gian vừa qua, Công ty đã chấp hành nghiêm túc có nội dung mà Đoàn kiểm tra đã nêu.

*(Biên bản kiểm tra được đính kèm tại Phụ lục)*

Chương VII

CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Nhằm đảm bảo công tác BVMT trong quá trình hoạt động, chủ cơ sở cam kết thực hiện như sau:

- Chúng tôi cam kết về lộ trình thực hiện các biện pháp, công trình giảm thiểu tác động xấu đến môi trường nêu trong giấy phép môi trường.

- Tất cả các biện pháp BVMT sẽ thực hiện theo quy định và hoàn thành đúng thời gian quy định.

- Áp dụng, chương trình quan trắc môi trường cũng như các tiêu chuẩn, quy chuẩn về bảo vệ môi trường hiện hành

- Chúng tôi cam kết sẽ xử lý nước thải, khí thải đảm bảo đạt cột B của QCVN 14:2008/BTNMT của QCVN 19:2009/BTNMT trước khi thải ra môi trường.

PHỤ LỤC BÁO CÁO

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

- Hồ sơ về đất đai;

- Hợp đồng thu CTR sinh hoạt, CTR sản xuất, CTNH;

- Giấy chứng nhận PCCC;

- Hóa đơn điện, nước;

- Bản vẽ hoàn công các công trình bảo vệ môi trường.

CÁC TÀI LIỆU, DỮ LIỆU THAM KHẢO

[1]. Nghị định 80/2014/NĐ-CP của Chính phủ ngày 06/8/2014 về thoát nước và xử lý nước thải;

[2]. Asessment of sources of Air, Water and Land Pollution. Part I, World Health Organization, Geneva, 1993 (WHO, 1993);

[3]. Lâm Minh Triết - Xử lý nước thải đô thị và công nghiệp, tính toán thiết kế công trình;

[4]. Mô hình hóa môi trường, TSKH Bùi Tá Long, NXB Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh, 2008;

[5]. PGS.TS Nguyễn Đình Mạnh, Đánh giá tác động môi trường, Hà Nội, 2005;

[6] Giáo trình “Kỹ thuật xử lý ô nhiễm không khí” của PGS.TS Đinh Xuân Thắng, 2014.